

Bộ tài liệu luyện thi IELTS dành cho người mới bắt đầu

HACKERS IELTS Speaking BASIC

MỤC LỤC

Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích	8
Giới thiệu về kỳ thi IELTS	12
Giới thiệu về IELTS Speaking và chiến lược luyện thi	16
Kế hoạch học tập	20

Week 1

Luyện phát âm cho bài thi IELTS Speaking

Day 1	Các âm dễ phát âm	26
Day 2	Các âm dễ phát âm sai	34
Day 3	Các cặp âm dễ nhầm lẫn khi phát âm	42
Day 4	Các quy tắc phát âm tiếng Anh	52
Day 5	Trọng âm trong tiếng Anh	60
Day 6	Ngữ điệu trong tiếng Anh	68

Week 2

Ngữ pháp cho bài thi IELTS Speaking

Day 1	Tư duy bằng tiếng Anh - những kiến thức cơ bản	78
Day 2	Các dạng thức của động từ	82
Day 3	Sự biến đổi dạng thức của động từ	90
Day 4	Vai trò của tính từ và trạng từ	98
Day 5	Chủ ngữ giả	106
Day 6	Liên từ, mệnh đề danh ngữ, mệnh đề quan hệ	112

Week 3**Chuẩn bị thi IELTS Speaking (1)**

Day 1	[Tiếp cận theo từng phần thi] Part 1	124
Day 2	[Tiếp cận theo từng phần thi] Part 2	132
Day 3	[Tiếp cận theo từng phần thi] Part 3	144
Day 4	[Tiếp cận theo chủ đề] Thành phố và vùng lân cận, thời trang và mua sắm	154
Day 5	[Tiếp cận theo chủ đề] Âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe	162
Day 6	[Tiếp cận theo chủ đề] Truyền thông và giao tiếp, du lịch và giao thông	170

Week 4**Chuẩn bị thi IELTS Speaking (2)**

Day 1	[Tiếp cận theo chủ đề] Sự kiện đặc biệt, tự nhiên và thời tiết	180
Day 2	[Tiếp cận theo chủ đề] Lịch sử, truyền thống và xã hội	188
Day 3	[Tiếp cận theo chủ đề] Nghề nghiệp, chuyên ngành và nhà cửa	196
Day 4	[Tiếp cận theo chủ đề] Thời gian rảnh và sở thích, thể thao và các hoạt động	210
Day 5	[Tiếp cận theo chủ đề] Con người, giáo dục và học tập	224
Day 6	[Tiếp cận theo chủ đề] Cuộc sống thường nhật và trải nghiệm, khoa học và kỹ thuật	238

ACTUAL TEST

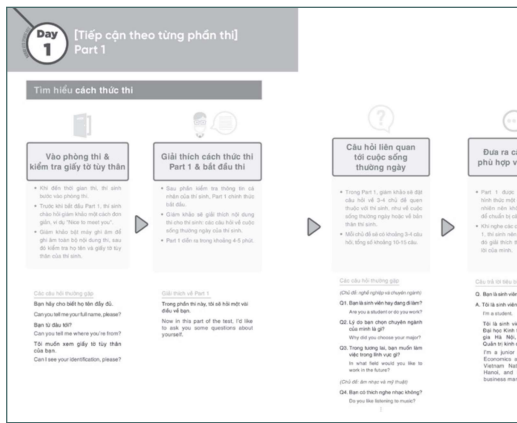
[Phụ lục] 1. Ứng phó với các tình huống phát sinh trong phòng thi	254
2. Tiêu chí tự đánh giá	262

Hackers IELTS Speaking Basic

Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích

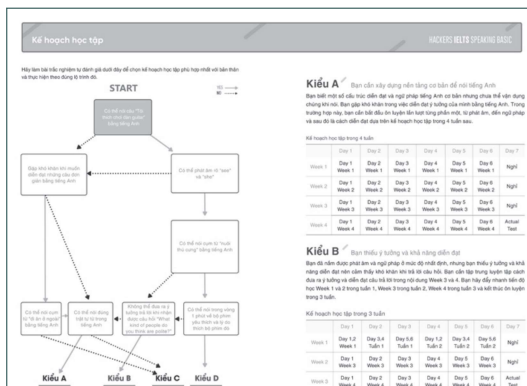


01. Lộ trình ôn luyện IELTS Speaking hiệu quả



Chinh phục IELTS Speaking từ lý thuyết đến thực hành

Cuốn sách được biên soạn dựa trên những phân tích tỉ mỉ về xu hướng ra đề thi IELTS mới nhất. Trong 4 tuần, cuốn sách sẽ giúp người học cải thiện khả năng phát âm, củng cố kiến thức ngữ pháp, nắm được các cấu trúc diễn đạt cần thiết cho bài thi Speaking, đưa ra chiến lược trả lời cho từng phần cũng như chuẩn bị kĩ càng cho những câu hỏi có thể xuất hiện trong bài thi thực tế. Cuốn sách bao quát toàn bộ kiến thức cần thiết để chuẩn bị cho bài thi IELTS Speaking và là bước đệm vững chắc giúp người học đạt được điểm số mong muốn.



Lựa chọn kế hoạch học tập phù hợp

Người học có thể tự đánh giá năng lực của bản thân qua "Bảng đánh giá năng lực cá nhân", từ đó lựa chọn một trong bốn kế hoạch học tập được cung cấp để việc ôn tập đạt hiệu quả cao nhất.

02. Chiến lược ôn luyện IELTS Speaking bài bản

Day 1 Các âm dễ phát âm

Course 1 Phát âm chính xác [b] và [g]

Exercise

1. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

2. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

3. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

4. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

5. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

6. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

7. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

8. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

9. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

10. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

11. I was happy to _____.

12. My _____ brother is back to home here.

13. I go to bed quietly when I _____.

14. Some people were against _____.

Day 1 [Tiếp cận theo chủ đề]
Sự kiện đặc biệt, tự nhiên và thời tiết

Exercise

1. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

2. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

3. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

4. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

5. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

6. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

7. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

8. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

9. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

10. Nghe và ghi lại các từ trong ngoặc vào chỗ trống, sau đó đọc chúng 5 lần. (b) và (g) là âm đầu của từ trong ngoặc.

11. I was happy to _____.

12. My _____ brother is back to home here.

13. I go to bed quietly when I _____.

14. Some people were against _____.

Week 1, 2: Củng cố phát âm và ngữ pháp căn bản

Trong Week 1, người học sẽ làm quen với những nội dung cơ bản nhất của bài thi Speaking như: các âm dễ phát âm hoặc dễ nhầm lẫn, cách diễn đạt ngắn gọn, nhấn trọng âm đúng chỗ. Ở Week 2, người học sẽ ôn lại ngữ pháp cần thiết nhất để có thể diễn đạt chính xác và phong phú.

Week 3, 4: Làm quen với cấu trúc bài thi

Trong phần [Tiếp cận theo phần thi] của Week 3, người học sẽ tìm hiểu cách thức thi, chiến thuật trả lời và các cấu trúc diễn đạt có thể sử dụng. Trong phần [Tiếp cận theo chủ đề] của Week 3 và 4, các câu hỏi thường gặp theo từng chủ đề đã được lựa chọn kỹ lưỡng, bắt kịp xu hướng ra đề mới nhất. Người học có thể chuẩn bị cho bài thi thực tế thông qua các ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu cho từng câu hỏi.

ACTUAL TEST

PART 1 Topic: Accommodation

1. Do you live in an apartment or a house?

2. What kind of accommodation do you prefer?

3. What do you like about your house or apartment?

4. Where do you usually do your shopping?

5. Do you consider culture when you buy clothes?

6. Do you shop differently now compared to in the past?

PART 2 Topic: Shopping

Describe a website that you visit often.

How often you visit the website?

What you usually do on that website?

And explain why you like to visit that website.

Notes

1. Ứng phó với các tình huống phát sinh trong phòng thi

Tình huống 1 Khi bạn chưa nghe rõ câu hỏi

Không ngần ngại nói lại, hãy sử dụng câu hỏi để hỏi lại người giám khảo. Tuy nhiên, bạn nên cố gắng trả lời trong câu hỏi của giám khảo để tránh phần trả lời.

Tình huống 2 Khi bạn chưa nghĩ ra câu trả lời

Phần 2 thường xuất hiện những câu hỏi khá phức tạp và khó trả lời. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo.

Tình huống 3 Khi bạn không hiểu câu hỏi

Phần 2 thường xuất hiện những câu hỏi khá phức tạp và khó trả lời. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo. Tuy nhiên, bạn không nên lo lắng vì đây là câu hỏi của giám khảo.

Actual Test

Phần Actual Test đưa ra bài thi thực tế giúp người học nắm bắt cấu trúc tổng thể của một bài thi Speaking và tự đánh giá kỹ năng nói của mình.

Phụ lục

Phần Phụ lục cung cấp: (i) những cách diễn đạt để ứng phó với các tình huống phát sinh trong phòng thi, (ii) những tiêu chí đánh giá câu trả lời trong bài thi IELTS Speaking nhằm giúp người học chuẩn bị hiệu quả hơn cho bài thi thực tế.

Hackers IELTS Speaking Basic

Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích

03. Những công cụ hữu ích giúp cải thiện kỹ năng nói

Làm quen với câu hỏi trong bài thi thật

Trong phần này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu các câu hỏi thường gặp trong chủ đề **Thành phố và khu vực lân cận, thời trang và mua sắm**. Hãy tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu rồi luyện tập trả lời từng câu hỏi.

PART 1

1 Which part of the country do you live in? Track 19

Bạn sống ở khu vực nào trên đất nước bạn?

Ý tưởng và cấu trúc diễn đạt

Nội dung chính	thủ đô của Hàn Quốc	the capital city of Korea
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none"> thành phố đông đúc nhất 10 triệu người đang sống ở đây 	<ul style="list-style-type: none"> the most crowded city 10 million people live here

Câu trả lời mẫu

Nội dung chính

I live in Seoul, which is the capital city of Korea.
Tôi sống ở Seoul, thủ đô của Hàn Quốc.

Diễn giải

It's the most crowded city in my country.
Đó là thành phố đông đúc nhất ở nước tôi.

In fact, about 10 million people live here.
Trên thực tế, có khoảng 10 triệu người đang sống ở đây.

Từ vựng crowded [ˈkraʊdɪd] đông đúc about [ə baʊt] khoảng
million [ˈmɪljən] triệu

Câu trả lời của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

2 Do you like the place where you live? Track 20

Bạn có thích nơi mình đang sống không?

Ý tưởng và cấu trúc diễn đạt

Nội dung chính	Có	Yes
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none"> một nơi ở rất thuận tiện gần bến xe buýt và ga tàu điện ngầm nhiều cửa hàng gần đó 	<ul style="list-style-type: none"> a very convenient place to live close to bus stops and a subway station many stores nearby

Câu trả lời mẫu

Nội dung chính

Yes.
Có.

Diễn giải

That's because it's a very convenient place to live.
Vì đó là một nơi ở rất thuận tiện.

It's close to bus stops and a subway station.
Nó nằm gần bến xe buýt và ga tàu điện ngầm.

There are **also** many stores nearby.
Ngoài ra còn có nhiều cửa hàng ở gần đó.

Từ vựng convenient [kənˈviːniənt] thuận tiện, tiện lợi
nearby [ˈnɪr baɪ] ở gần, gần

Câu trả lời của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

Ý tưởng và cách diễn đạt

Cuốn sách cung cấp ý tưởng và các cấu trúc diễn đạt đa dạng mà người học có thể sử dụng khi trả lời bài thi Speaking.

Câu trả lời mẫu

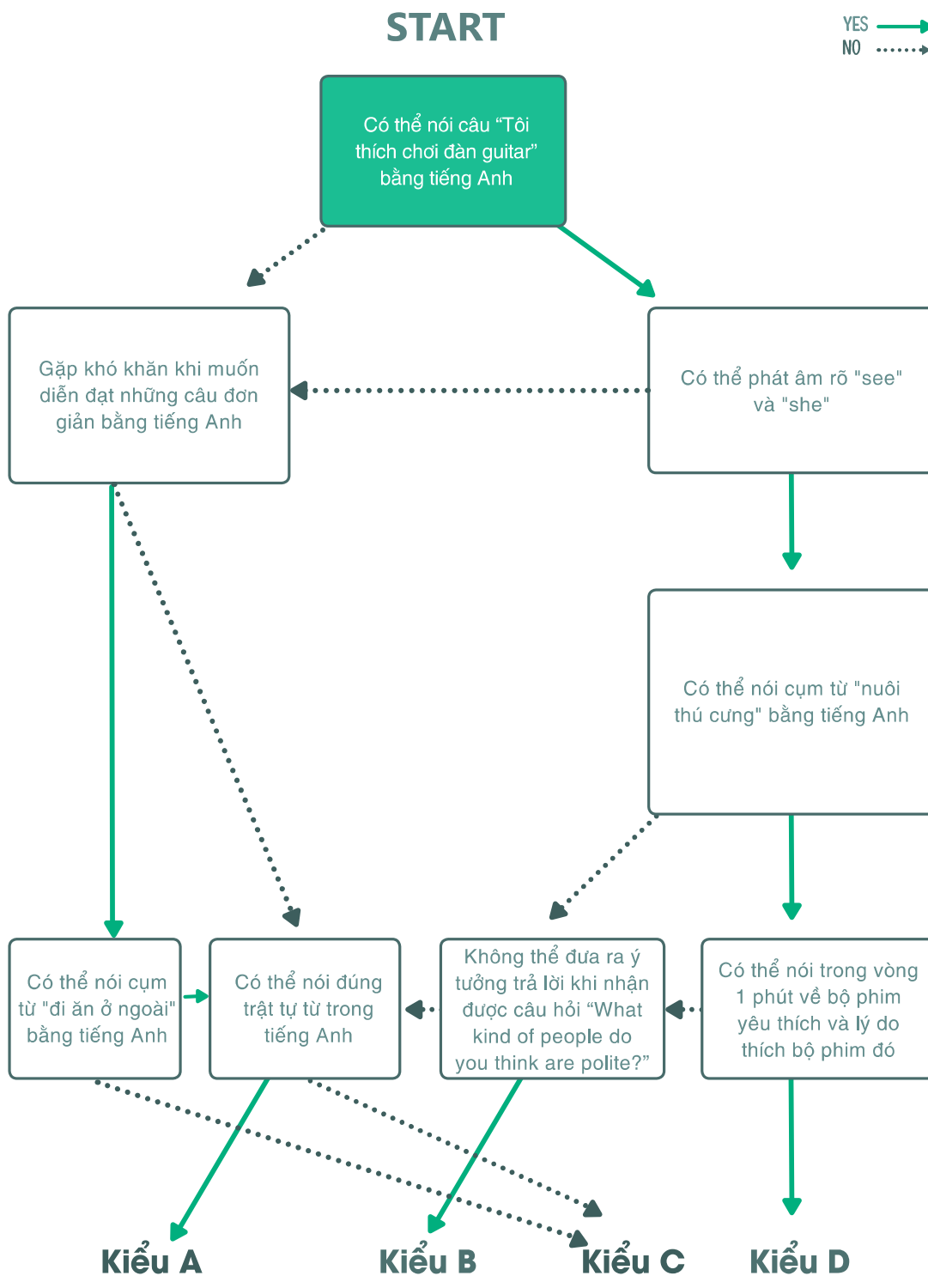
Dựa vào các câu trả lời mẫu cho từng chủ đề đã được chọn lọc, người học có thể bổ sung, hoàn thiện phần trả lời của mình.

Các cách diễn đạt bổ sung và những mẹo có thể áp dụng khi trả lời

Ngoài ra, sách còn cung cấp thêm các cấu trúc diễn đạt đa dạng và nhiều mẹo có thể áp dụng khi trả lời để giúp người học linh hoạt thay đổi câu trả lời mẫu tùy theo tình huống.

Kế hoạch học tập

Hãy làm bài trắc nghiệm tự đánh giá dưới đây để chọn kế hoạch học tập phù hợp nhất với bản thân và thực hiện theo đúng lộ trình đó.



Kiểu A Bạn cần xây dựng nền tảng cơ bản để nói tiếng Anh

Bạn biết một số cấu trúc diễn đạt và ngữ pháp tiếng Anh cơ bản nhưng chưa thể vận dụng chúng khi nói. Bạn gặp khó khăn trong việc diễn đạt ý tưởng của mình bằng tiếng Anh. Trong trường hợp này, bạn cần bắt đầu ôn luyện lần lượt từng phần một, từ phát âm, đến ngữ pháp và sau đó là cách diễn đạt dựa trên kế hoạch học tập trong 4 tuần sau.

Kế hoạch học tập trong 4 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6	Day 7
Week 1	Day 1 Week 1	Day 2 Week 1	Day 3 Week 1	Day 4 Week 1	Day 5 Week 1	Day 6 Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1 Week 2	Day 2 Week 2	Day 3 Week 2	Day 4 Week 2	Day 5 Week 2	Day 6 Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1 Week 3	Day 2 Week 3	Day 3 Week 3	Day 4 Week 3	Day 5 Week 3	Day 6 Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1 Week 4	Day 2 Week 4	Day 3 Week 4	Day 4 Week 4	Day 5 Week 4	Day 6 Week 4	Actual Test

Kiểu B Bạn thiếu ý tưởng và khả năng diễn đạt

Bạn đã nắm được phát âm và ngữ pháp ở mức độ nhất định, nhưng bạn thiếu ý tưởng và khả năng diễn đạt nên cảm thấy khó khăn khi trả lời câu hỏi. Bạn cần tập trung luyện tập cách đưa ra ý tưởng và diễn đạt câu trả lời trong nội dung Week 3 và 4. Bạn hãy đẩy nhanh tiến độ học Week 1 và 2 trong tuần 1, Week 3 trong tuần 2, Week 4 trong tuần 3 và kết thúc ôn luyện trong 3 tuần.

Kế hoạch học tập trong 3 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6	Day 7
Week 1	Day 1,2 Week 1	Day 3,4 Tuần 1	Day 5,6 Tuần 1	Day 1,2 Tuần 2	Day 3,4 Tuần 2	Day 5,6 Tuần 2	Nghỉ
Week 2	Day 1 Week 3	Day 2 Week 3	Day 3 Week 3	Day 4 Week 3	Day 5 Week 3	Day 6 Week 3	Nghỉ
Week 3	Day 1 Week 4	Day 2 Week 4	Day 3 Week 4	Day 4 Week 4	Day 5 Week 4	Day 6 Week 4	Actual Test

Kế hoạch học tập

Kiểu C Bạn cần bắt đầu làm quen dần với tiếng Anh

Bạn cảm thấy lạ lẫm với tất cả mọi thứ trong tiếng Anh như phát âm hay ngữ pháp. Bạn nên học theo kế hoạch 6 tuần dưới đây, bắt đầu làm quen với tiếng Anh trong 4 tuần đầu, và ở 2 tuần tiếp theo, bạn sẽ ôn tập lại các nội dung đã học một lần nữa trong 2 tuần tiếp theo.

Kế hoạch học tập 6 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6	Ngày 7
Week 1	Day 1 Week 1	Day 2 Week 1	Day 3 Week 1	Day 4 Week 1	Day 5 Week 1	Day 6 Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1 Week 2	Day 2 Week 2	Day 3 Week 2	Day 4 Week 2	Day 5 Week 2	Day 6 Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1 Week 3	Day 2 Week 3	Day 3 Week 3	Day 4 Week 3	Day 5 Week 3	Day 6 Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1 Week 4	Day 2 Week 4	Day 3 Week 4	Day 4 Week 4	Day 5 Week 4	Day 6 Week 4	Actual Test
Week 5	Day 1-3 Week 1	Day 4-6 Week 1	Day 1-3 Week 2	Day 4-6 Week 2	Day 1,2 Week 3	Day 3,4 Week 3	Nghỉ
Week 6	Day 5,6 Week 3	Day 1,2 Week 4	Day 3 Week 4	Day 4 Week 4	Day 5 Week 4	Day 6 Week 4	Actual Test

Kiểu D Bạn cần làm quen với các dạng câu hỏi trong bài thi IELTS Speaking

Bạn đã có nền tảng cơ bản về phát âm, ngữ pháp và các cách diễn đạt tiếng Anh. Giờ bạn chỉ cần làm quen với các dạng câu hỏi thi IELTS Speaking và luyện tập đều đặn. Trong nội dung các bài học ở Week 1 và 2, bạn chỉ cần học những phần mình chưa nắm vững, tới phần Week 3 và 4, bạn sẽ tập trung vào việc luyện tập trả lời các câu hỏi thi và kết thúc trong vòng 2 tuần.

Kế hoạch học tập 2 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6	Ngày 7
Week 1	Day 1-3 Week 1	Day 4-6 Week 1	Day 1-3 Week 2	Day 4-6 Week 2	Day 1,2 Week 3	Day 3,4 Week 3	Nghỉ
Week 2	Day 5,6 Week 3	Day 1,2 Week 4	Day 3 Week 4	Day 4 Week 4	Day 5 Week 4	Day 6 Week 4	Actual Test

HACKERS IELTS SPEAKING BASIC

Week 1

Trong Week 1, chúng ta sẽ tìm hiểu về phát âm, yếu tố quan trọng giúp tạo ấn tượng đầu tiên khi nói. Ngoài việc ôn tập các âm cơ bản, tìm hiểu một số quy tắc phát âm, nhấn trọng âm và cách ngắt nhịp, bạn sẽ được nghe và thực hành nói những mẫu câu có thể sử dụng trong bài thi thật để chuẩn bị cho bài thi IELTS Speaking.



LUYỆN PHÁT ÂM CHO BÀI THI IELTS SPEAKING

- Day 1** Các âm dễ phát âm
- Day 2** Các âm dễ phát âm sai
- Day 3** Các cặp âm dễ nhầm lẫn khi phát âm
- Day 4** Các quy tắc phát âm tiếng Anh
- Day 5** Trọng âm trong tiếng Anh
- Day 6** Ngữ điệu trong tiếng Anh

Day 1

Các âm dễ phát âm

Course 1 Phát âm chính xác [b] và [g]



Track 1

[Listen & Speak]

The scenery is **beautiful** in Hawaii. Phong cảnh ở Hawaii thật đẹp.

I'd like to **go** there. Tôi muốn tới đó.

Khi phát âm tiếng Anh, [b] và [g] là những âm ít gây nhầm lẫn. Tuy nhiên, người Việt thường phát âm không rõ hoặc phát âm sai [b] thành [p], [g] thành [k], đặc biệt khi [b] và [g] đứng ở vị trí âm cuối. Hãy tìm hiểu kỹ hơn về cách phát âm những âm này và luyện tập phát âm chính xác bằng cách hoàn thành các bài tập dưới đây.

[b]

- Hai môi mím nhẹ để giữ luồng hơi lại trong miệng, sau đó mở nhanh để luồng hơi đi ra và phát thành tiếng.
- Phát âm tương tự với âm [b] trong tiếng Việt, không bật hơi.
- beautiful* được phát âm là ['bju:tɪfl].

[g]

- Nâng cuống lưỡi chạm đến ngạc mềm để chặn luồng hơi đi ra, sau đó nhanh chóng mở rộng hàm dưới, hạ cuống lưỡi xuống và đẩy luồng hơi ra ngoài.
- Khi phát âm, dây thanh quản rung (bạn có thể kiểm chứng bằng cách vừa phát âm vừa đặt tay lên cổ họng).
- go* được phát âm là [gəʊ].

Hãy nghe và luyện phát âm các từ sau đây.

[b]	ban	[bæn]	cấm, nghiêm cấm
	bus	[bʌs]	xe buýt
	bet	[bet]	cá cược, đặt cược
	abate	[ə'beɪt]	làm giảm bớt, làm yếu đi
	cab	[kæb]	xe tắc xi
[g]	great	[greɪt]	vĩ đại, to lớn
	get	[get]	đạt được, nhận được
	ground	[graʊnd]	mặt đất, khu đất
	begin	[bɪ'ɡɪn]	bắt đầu
	good	[ɡʊd]	tốt

EXERCISE

 Track 2

 Nghe và ghi lại các từ bạn nghe được vào chỗ trống, sau đó luyện tập phát âm các từ đó, chú ý hai âm [b] và [g]. (Mỗi từ được nghe 2 lần)

- 01 _____
- 02 _____
- 03 _____
- 04 _____
- 05 _____
- 06 _____
- 07 _____
- 08 _____
- 09 _____
- 10 _____

 Hãy nghe các câu sau đây và điền phần còn thiếu vào chỗ trống, sau đó luyện nói từng câu. (Mỗi câu được nghe 2 lần)

- 11 I was happy to _____.
- 12 My _____ took a bus to come here.
- 13 I go to bed quietly when I _____ late.
- 14 Some people were against _____.
- 15 The teacher was angry with the students _____.

Course 2 Phát âm chính xác [w] và [kw]



Track 3

[Listen & Speak]

Mr. **Woods** will be the guest speaker at tomorrow's seminar.

Ông Woods sẽ là diễn giả khách mời trong buổi hội thảo ngày mai.

I can't make it because of a **quiz**.

Tôi không tham dự được vì còn một bài kiểm tra.

Trong tiếng Anh, các chữ "w" (week), "wh" (what) thường được phát âm là [w], chữ "qu" thường được phát âm là [kw] (question). Hãy tìm hiểu cách phát âm những âm này và luyện tập để phát âm chính xác bằng cách hoàn thành các bài tập dưới đây.

[w]

- Tròn môi như chuẩn bị phát âm âm [u:], ngay sau đó từ từ hạ hàm dưới xuống và phát âm âm [ə].
- Khi phát âm, dây thanh quản rung (bạn có thể đặt ngón tay vào cổ họng để cảm nhận độ rung).
- *Wood* được phát âm là [wʊd].

[kw]

- Âm [kw] được kết hợp bởi âm [w] và [k] nên khi phát âm, chúng ta để khẩu hình như phát âm âm [w], đồng thời đẩy hơi mạnh từ trong cổ họng để phát âm âm [k].
- Khi phát âm, dây thanh quản không rung (bạn có thể đặt ngón tay vào cổ họng để kiểm tra).
- *quiz* được phát âm là [kwɪz].

Hãy nghe và luyện phát âm các từ sau đây.

[w]	wide	[waɪd]	rộng, rộng lớn
	work	[wɜːrk]	công việc, làm việc
	worry	[ˈwɜːri]	sự lo lắng, làm cho lo lắng
	wait	[weɪt]	sự chờ đợi, chờ, đợi
	want	[waːnt]	muốn
[kw]	quick	[kwɪk]	nhanh
	queen	[kwiːn]	nữ hoàng
	quite	[kwaɪt]	khá, hầu hết
	quit	[kwɪt]	từ bỏ
	quality	[ˈkwaːləti]	chất lượng

EXERCISE

 Track 4

 Nghe và ghi lại các từ bạn nghe được vào chỗ trống, sau đó luyện tập phát âm các từ đó, chú ý hai âm [w] và [kw]. (Mỗi từ được nghe 2 lần)

- 01 _____
- 02 _____
- 03 _____
- 04 _____
- 05 _____
- 06 _____
- 07 _____
- 08 _____
- 09 _____
- 10 _____

 Hãy nghe các câu sau đây và điền phần còn thiếu vào chỗ trống, sau đó luyện nói từng câu. (Mỗi câu được nghe 2 lần)

- 11 I want to _____ at the bank.
- 12 If I had time, I would _____.
- 13 The guest speaker _____.
- 14 I _____ a movie, but I don't have time.
- 15 My brother asked _____.

Đáp án p.264

Day 1

Tư duy bằng tiếng Anh – những kiến thức cơ bản

Course 1 5 cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh



Track 3

[Listen & Speak]

The price of meal tickets rose. Giá phiếu ăn đã tăng lên.

Meal tickets became expensive. Phiếu ăn đã trở nên đắt đỏ.

Tất cả các câu tiếng Anh, dù ngắn hay dài, đều thuộc một trong 5 cấu trúc câu cơ bản được đề cập bên dưới. Động từ mà bạn sử dụng sẽ quyết định cấu trúc của câu. Ví dụ, "become" (trở thành) là một động từ nối, vì vậy cần có bổ ngữ đứng sau nó để tạo thành câu có cấu trúc "Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ": "Meal tickets became expensive."

Như vậy, khi nói tiếng Anh, bạn nên sử dụng cấu trúc "Chủ ngữ + Động từ" làm cấu trúc cốt lõi, sau đó lựa chọn động từ và hoàn thiện câu. Hãy tìm hiểu 5 cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh và hoàn thành các bài tập dưới đây.

5 cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh

Cấu trúc 1	<p>Khi muốn nói "chủ ngữ làm gì", chúng ta sử dụng cấu trúc 1 "Chủ ngữ + Động từ". Động từ có thể sử dụng trong cấu trúc này là động từ "to be" và các nội động từ như: go, come, rise, stay,...</p> <p>She stayed at the student center. Cô ấy ở lại trung tâm dành cho sinh viên.</p>
Cấu trúc 2	<p>Khi muốn nói "chủ ngữ thế nào", chúng ta sử dụng cấu trúc 2 "Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ". Động từ có thể sử dụng trong cấu trúc này là động từ "to be" và các động từ nối như: become, look, sound, smell, seem, vv... Khi đó, bổ ngữ theo sau các động từ này là tính từ hoặc một cụm danh từ.</p> <p>Her brother is a soccer player. Em trai cô ấy là một cầu thủ bóng đá.</p>
Cấu trúc 3	<p>Khi muốn nói "chủ ngữ làm gì ai/cái gì/con gì", chúng ta sử dụng cấu trúc 3 "Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ". Động từ có thể sử dụng trong cấu trúc này là các ngoại động từ như: discuss, describe, mention, solve, explain, enter, vv...</p> <p>He solved the math problem. Anh ấy đã giải được bài toán.</p>
Cấu trúc 4	<p>Khi muốn nói "chủ ngữ làm điều gì cho ai", chúng ta sử dụng cấu trúc 4 "Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ trực tiếp + Tân ngữ gián tiếp". Động từ có thể sử dụng trong cấu trúc này là: give, send, show, buy, tell, teach, vv...</p> <p>My father bought me a laptop. Bố đã mua cho tôi máy tính xách tay.</p>
Cấu trúc 5	<p>Khi nói "chủ ngữ làm ai/cái gì/con gì thế nào", chúng ta sử dụng cấu trúc 5 "Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ". Động từ có thể sử dụng trong cấu trúc này là: make, have, find, consider, let, see, vv...</p> <p>The woman finds science important. Người phụ nữ thấy khoa học rất quan trọng.</p>

EXERCISE

Track 4

 Dựa vào câu tiếng Việt ở trên, hãy sắp xếp và hoàn thiện câu tiếng Anh phía dưới.
Chú ý vận dụng 5 cấu trúc câu cơ bản đã được giới thiệu ở phần trước.

01 Tôi đã ở nhà.

at home / stayed

I _____.

02 Thức ăn có mùi ôi.

bad / smells

The food _____.

03 Tôi đã thảo luận về một chủ đề mới.

a new topic / discussed

I _____.

04 Bạn tôi đã đưa tôi sôcôla.

gave / the chocolate / me

My friend _____.

05 Tôi cho rằng đó là một ý hay.

it / a good idea / consider

I _____.

06 Anh ấy đã dạy tôi tiếng Trung.

me / Chinese / taught

He _____.

07 Bộ phim đó khiến cho khán giả vui vẻ.

the audience / made / happy

The movie _____.

Đáp án p.279

DAILY TEST

 Track 5



Dựa vào nội dung tiếng Việt ở trên, hãy sắp xếp các cụm từ tiếng Anh để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Chú ý vận dụng 5 cấu trúc câu tiếng Anh cơ bản.

01 Quán cà phê nằm ở tầng 3 của tòa nhà.
is / the café / on the third floor of the building

02 Sinh viên đó có vẻ thất vọng với điểm số của mình.
disappointed / the student / seemed / with her grades

03 Em gái tôi sẽ cải thiện kỹ năng máy tính trong mùa hè này.
my sister / her computer skills / this summer / will improve

04 Tôi đã dạy toán cho một học sinh tiểu học.
I / an elementary student / taught / math

05 Tôi luôn gọi anh ấy là thuyền trưởng.
called / I always / captain / him

06 Tôi đã cho bạn bè xem ảnh thú cưng của mình.
my friends / a photo of my pet / showed / I

07 Tôi đã hỏi xin bố mẹ lời khuyên về quyết định của mình.
asked / I / for advice about my decision / my parents



Hãy chuyển câu trả lời cho mỗi câu hỏi dưới đây sang tiếng Anh.

08 Describe your best friend.

Cô ấy là người biết lắng nghe và thú vị.



* người biết lắng nghe: good listener

09 What transportation do you take to school?

Tôi đi tàu điện ngầm vì nó nhanh.



* đi tàu điện ngầm: take the subway

10 What charities do you support?

Tôi tham dự các sự kiện gây quỹ cho trại trẻ mồ côi.



* trại trẻ mồ côi: orphanage

raising event

*tham dự: attend

*sự kiện gây quỹ: fund-

11 What is the hardest thing about university life?

Tôi nghĩ viết báo cáo là phần khó nhất.



* khó nhất: (the) hardest

12 Would you rather live in a traditional house or a modern apartment building?

Những căn hộ hiện đại tốt hơn vì chúng an toàn hơn.



* an toàn: secure *căn hộ hiện đại: modern apartment

[Tiếp cận theo chủ đề]

Âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe

Âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe là các chủ đề thường được hỏi trong Part 1. Bạn hãy tham khảo các câu hỏi thường gặp, ý tưởng và cấu trúc diễn đạt, đồng thời luyện tập trả lời câu hỏi về chủ đề này.

Câu hỏi thường gặp

PART 1



Âm nhạc

- Bạn có chơi được nhạc cụ nào không? ★ Phổ biến nhất
- Theo bạn, chơi nhạc cụ có dễ không?
- Bạn đã bao giờ học nhạc ở trường chưa?
- Việc cho trẻ học nhạc ở trường có quan trọng không?



Đồ ăn vặt

- Lần cuối bạn tặng sôcôla cho ai đó là khi nào? ★ Phổ biến nhất
- Bạn có thích ăn sôcôla không?



Trái cây

- Bạn thích loại trái cây nào? ★ Phổ biến nhất
- Bạn có nghĩ mọi người nên ăn trái cây không?

Các cấu trúc diễn đạt có thể sử dụng trong chủ đề

Dưới đây là các cấu trúc diễn đạt có thể sử dụng khi trả lời câu hỏi về chủ đề **âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe**. Hãy nghe từng cách diễn đạt và câu ví dụ rồi luyện nói theo.

🎧 Track 23

① học nhạc

take a music class

Tôi nghĩ tất cả học sinh nên tham gia lớp học nhạc ở trường.

🗣️ I think all students should **take a music class** at school.

② tập thể dục

work out

Ông Kim tập thể dục đều đặn để giảm cân.

🗣️ Mr. Kim **works out** regularly to lose weight.

* *giảm cân*: lose weight * *đều đặn, có quy củ*: regularly

③ cho bữa sáng (bữa trưa, bữa tối)/để ăn sáng (ăn trưa, ăn tối)

for breakfast (lunch, dinner)

Bố tôi thường ăn bánh mì nướng vào bữa sáng.

🗣️ My dad usually has toast **for breakfast**.



Quiz Hãy chuyển phần tiếng Việt màu xanh sang tiếng Anh.

🎧 Track 23

1. Tôi tới nhà hàng ở gần văn phòng để ăn trưa.

🗣️ I went to a restaurant near my office _____.

2. Yelin học nhạc khi còn là học sinh trung học.

🗣️ Yelin _____ when she was in middle school.

Đáp án p.293

- ④ một bài hát đáng nhớ

a memorable song

"Let it be" là một trong những bài hát đáng nhớ nhất của tôi.

 *Let it be* is one of my most **memorable songs**.

- ⑤ duy trì sức khỏe

stay healthy

Cô ấy uống vitamin mỗi ngày để duy trì sức khỏe.

 She takes vitamins every day to **stay healthy**.

- ⑥ nguyên liệu tươi ngon

fresh ingredients

Mẹ tôi luôn sử dụng những nguyên liệu tươi ngon khi chuẩn bị bữa ăn.

 My mom always uses **fresh ingredients** when she prepares our meals.

* *bữa ăn*: meal



Quiz Hãy chuyển phần tiếng Việt màu xanh sang tiếng Anh.

3. Đó là **một bài hát đáng nhớ** vì lời ca giàu ý nghĩa.

 It is _____ because the lyrics are meaningful.

4. Tôi nghĩ chế độ ăn uống cân bằng rất quan trọng để **duy trì sức khỏe**.

 I think a balanced diet is important to _____.

Đáp án p.293

7 nhà soạn nhạc/nhạc sĩ yêu thích

favorite composer

Tôi sưu tầm các album của nhạc sĩ mà tôi yêu thích.

 I collect the albums of my **favorite composer**.

* *sưu tập*: collect

8 ăn ở ngoài

eat out

Gia đình tôi ăn ở ngoài vào những dịp đặc biệt như sinh nhật và các ngày kỉ niệm.

 My family **eats out** on special days, like birthdays and anniversaries.

* *ngày kỉ niệm*: anniversary

9 nhạc cụ

musical instrument

Cửa hàng bán nhiều loại nhạc cụ khác nhau.

 The store sells many different **musical instruments**.

Quiz  Hãy chuyển phần tiếng Việt màu xanh sang tiếng Anh.

5. **Nhạc cụ** duy nhất tôi có thể chơi là piano.

 The only _____ I can play is the piano.

6. Tôi thích ăn ở ngoài hơn vì như thế nhanh và tiện lợi hơn rất nhiều.

 I prefer to _____ because it's much faster and more convenient.

Đáp án p.293

Làm quen với câu hỏi trong bài thi thật

Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu các câu hỏi thường gặp trong chủ đề **âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe**. Hãy tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu rồi luyện tập trả lời từng câu hỏi.

PART 1

🎧 Track 25

1

Can you play any musical instruments?

Bạn có chơi được nhạc cụ nào không?

💡
Ý tưởng
và cấu trúc
diễn đạt

Nội dung chính	Tôi không	I can't
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none">• đã học chơi piano• không bao giờ luyện tập	<ul style="list-style-type: none">• learned how to play the piano• never practiced

📢
Câu trả
lời mẫu

Nội dung chính

No, I can't.

Không, tôi không chơi được nhạc cụ nào cả.

Diễn giải

Actually, I learned how to play the piano when I was young.

Sự thực là tôi đã học chơi piano khi còn nhỏ.

However, I can't play now **because** I never practiced.

Tuy nhiên, tôi không bao giờ luyện tập nên bây giờ không chơi được nữa.

Từ vựng practice ['præktɪs] luyện tập

Câu trả lời
của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

2

Did you ever have music classes at school?

Bạn đã bao giờ học nhạc ở trường chưa?



Ý tưởng
và cấu trúc
diễn đạt

Nội dung chính	học nhạc hai lần một tuần	took music classes twice a week
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none"> • học và tập luyện nhiều bài cùng bạn bè trong lớp • đã học về các nhà soạn nhạc nổi tiếng 	<ul style="list-style-type: none"> • learned and practiced many songs with my classmates • learned about famous composers



Hoàn thiện câu trả lời

Nội dung chính

Yes, I took music classes [★]twice a week in school.
Có, tôi học nhạc ở trường hai lần một tuần.

Diễn giải

I learned and practiced many songs with my classmates.
Tôi học và tập luyện nhiều bài cùng bạn bè trong lớp.

Plus, we learned about famous composers, **like** Beethoven and Mozart.

Thêm nữa, chúng tôi còn học về các nhà soạn nhạc nổi tiếng như Beethoven và Mozart.

Từ vựng famous ['feɪməs] nổi tiếng, được biết đến rộng rãi
composer [kəm'pəʊzər] nhà soạn nhạc, nhạc sĩ

★ Bạn có thể sử dụng các cụm từ sau để diễn tả mức độ thường xuyên khi làm việc gì đó.

- once a month mỗi tháng một lần
- every morning mỗi sáng
- three times a day mỗi ngày ba lần
- once every two weeks hai tuần một lần

Câu trả lời của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

3

When was the last time you gave chocolate to someone as a present?

Lần cuối bạn tặng sôcôla cho ai đó là khi nào?



Nội dung chính	khoảng ba tháng trước	about three months ago
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none"> • đã mua sôcôla ở đảo Jeju • bạn bè tôi rất cảm kích về món quà này 	<ul style="list-style-type: none"> • bought the chocolate in Jeju Island • my friends appreciated the gift



Nội dung chính

I gave chocolate to my friends about three months ago.
Tôi đã tặng sôcôla cho bạn bè từ khoảng ba tháng trước.

Diễn giải

In fact, [⊕] I bought the chocolate in Jeju Island as a gift for my friends.

Thật ra, tôi đã mua sôcôla ở đảo Jeju để làm quà cho bạn bè.

The chocolate tasted really good, so my friends appreciated the gift.

Sôcôla vô cùng ngon, nên các bạn tôi đã rất cảm kích về món quà này.

Từ vựng **taste** [teɪst] hương vị ~, có vị ~

appreciate [ə'pri:ʃieɪt] cảm kích, đánh giá cao

- ⊕ Tùy thuộc vào địa điểm mua quà, bạn có thể sử dụng các cụm từ "at a convenience store" (trong cửa hàng tiện lợi), "at a department store" (trong trung tâm thương mại). Hoặc nếu bạn muốn nói rằng mình tự làm, bạn có thể diễn đạt "I made it by myself" (Tôi đã tự làm nó).

Câu trả lời
của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

4

What kind of fruits do you like?

Bạn thích loại trái cây nào?



Nội dung chính	chuối	bananas
Diễn giải	<ul style="list-style-type: none"> • ngọt và ngon • ăn rất tiện • đem chuối đến công ty để ăn sáng 	<ul style="list-style-type: none"> • sweet and delicious • convenient to eat • take bananas to work for breakfast



Nội dung chính

Bananas are my favorite fruit.
Chuối là trái cây yêu thích của tôi.

Diễn giải

This is because they are very sweet and delicious.
Đó là vì chuối rất ngọt và ngon.

Also, I don't need a knife to peel them, so they're convenient to eat.
Thêm nữa, tôi không cần dùng dao để gọt vỏ, nên ăn chuối rất tiện.

Therefore, I often take bananas to work for breakfast.
Vì vậy, tôi thường đem chuối đến công ty để ăn sáng.

Từ vựng peel [pi:l] gọt vỏ convenient [kən'vi:niənt] tiện lợi, dễ dàng

Câu trả lời
của bạn

Hãy tự mình trả lời sau khi tham khảo ý tưởng, cấu trúc diễn đạt và câu trả lời mẫu.

1. Ứng phó với các tình huống phát sinh trong phòng thi

IELTS Speaking là phần kiểm tra trực tiếp, vì vậy bạn có thể gặp phải các tình huống không thể dự đoán trước tại phòng thi. Các cách diễn đạt dưới đây sẽ giúp bạn ứng phó thật tự nhiên với những tình huống phát sinh đó. Hãy luyện tập nhiều lần để có thể sử dụng các cấu trúc này trong mọi tình huống.

Tình huống 1 — Khi bạn chưa nghe rõ câu hỏi

Nếu bạn chưa nghe rõ câu hỏi, hãy sử dụng mẫu câu sau để hỏi lại giám khảo. Tuy nhiên, bạn nên cố gắng tập trung vào câu hỏi của giám khảo để tránh phải hỏi lại.

Em xin lỗi, em chưa nghe rõ lắm. Thầy/cô có thể nói lại một lần nữa được không?

I'm sorry, I didn't get that. Could you say that again, please?

Em xin lỗi, thầy/cô có thể nhắc lại câu hỏi được không?

Sorry, could you repeat that question, please?

Thầy/cô vui lòng nhắc lại được không?

Pardon me?

Tình huống 2 — Khi bạn không hiểu câu hỏi

Part 3 thường xuất hiện những câu hỏi khó hoặc trong câu hỏi có những từ bạn không hiểu. Trong trường hợp này, bạn có thể sử dụng các mẫu câu dưới đây để hiểu chính xác câu hỏi của giám khảo. Tuy nhiên, bạn không nên lạm dụng những mẫu câu này vì chúng có thể gây ấn tượng không tốt với giám khảo.

Em xin lỗi, thầy/cô có thể giải thích câu hỏi đó theo cách khác được không?

Sorry, can you explain that question in a different way please?

Em xin lỗi nhưng em không hiểu từ ~. Thầy/cô có thể giải thích cho em được không?

I'm sorry but I don't quite understand the word ~. Could you explain it to me?

Em xin lỗi, thầy/cô có thể giải thích từ ~ có nghĩa là gì không?

Sorry, can you explain what ~ means?

Tình huống 3 — Khi bạn muốn trả lời lại

Nếu bạn nghĩ mình đã trả lời sai hoặc lạc đề và muốn trả lời lại, bạn có thể sử dụng cách diễn đạt dưới đây để đưa ra câu trả lời mới.

Em nghĩ mình đang bị lạc đề. Hãy để em nói lại một cách rõ ràng hơn.

I think I'm off topic now. Let me rephrase it clearly.

Em nghĩ những gì em nói chưa đúng trọng tâm lắm. Hãy để em trình bày lại.

I think what I'm saying is out of the point. Let me say it again.

Tình huống 4 — Khi bạn chưa nghĩ ra câu trả lời và cần thêm thời gian

Nếu chưa nghĩ ra câu trả lời ngay lúc đó, bạn nên sử dụng các mẫu câu dưới đây để ứng phó một cách linh hoạt thay vì im lặng để thời gian trôi qua hoặc chỉ “ừm... à...”.

Thật lòng thì em không quen thuộc với chủ đề này.

To be honest, I'm not familiar with this subject.

Em chưa từng nghĩ về điều đó.

I haven't thought about it.

Thầy/cô có thể cho em chút thời gian để suy nghĩ về điều đó được không?

Would you give me a second to think about that?

Thật là một câu hỏi khó.

That's a hard question.

Em không thực sự thích ~ nên cũng không có nhiều điều để nói về nó.

I'm not a big fan of ~, so I really don't have much to talk about.

Bộ tài liệu luyện thi IELTS dành cho người mới bắt đầu

HACKERS IELTS Speaking BASIC

Đáp án – Giải thích – Từ vựng

Quiz Track 8

p.138

1. There are many places I want to visit, **but** Paris **comes to mind first**.
2. There are **several/a couple of reasons why** people need to get enough rest.
3. I prefer to study alone **for a couple of/several reasons**.
4. **Lastly/Finally**, I shop online because it costs less.

Làm quen với câu hỏi trong bài thi thật

p.144

1 Track 9

Task Card

Hãy nói về bộ phim bạn yêu thích.
 tên phim là gì
 bộ phim đó nói về điều gì
 lần đầu tiên bạn xem bộ phim đó là khi nào
 và giải thích tại sao bạn thích bộ phim đó.

Ghi chú mẫu

- Iron Man Người Sắt
- Tony Stark, invents a special suit, fights enemies and saves the world
 Tony Stark, phát minh ra bộ giáp đặc biệt, chiến đấu với kẻ thù và cứu thế giới
- a few years ago vài năm trước
- great special effects, awesome visuals hiệu ứng đặc biệt xuất sắc, hình ảnh tuyệt vời
- story is really exciting, never get bored cốt truyện thực sự hấp dẫn, không bao giờ thấy chán

Câu trả lời mẫu

My favorite film is *Iron Man*.

The film is about Tony Stark, who **invents a special suit** and becomes the hero, Iron Man.

In the film, Iron Man **fights his enemies and saves the world**.

I first saw this film with my friend **a few years ago**.

There are several reasons why I like this movie.

First of all, the movie has great special effects and awesome visuals.

Secondly, **the story is really exciting**, so I never get bored.

Từ vựng invent [ɪn'vent] phát minh enemy ['enəmi] địch, kẻ thù special effect hiệu ứng đặc sắc awesome ['ɔ:səm] tuyệt vời, hoành tráng visual ['vɪʒuəl] hình ảnh, (thuộc) thị giác

2 Track 10

Task Card

Hãy kể về một người hàng xóm thú vị.

anh ấy/cô ấy là ai

bạn đã biết anh ấy/cô ấy bao lâu rồi

anh ấy/cô ấy trông như thế nào

và giải thích tại sao bạn nghĩ anh ấy/cô ấy thú vị.

Ghi chú mẫu

• Mr. Son Anh Sơn

• lives next door sống ở nhà kế bên

• for about a year khoảng một năm

• tall, short brown hair cao, tóc ngắn màu nâu

• friendly and talkative hòa đồng và hoạt ngôn

• sings and plays the guitar at the park hát và chơi guitar ở công viên

• singing competition program on TV một cuộc thi ca hát trên truyền hình

• people recognize him mọi người nhận ra anh ấy

Câu trả lời mẫu

I'd like to tell you about Mr. Son, who **lives next door**.

I've known him **for about a year**.

Mr. Son is tall and has **short brown hair**.

Plus, he is very **friendly and talkative**.

I think he's interesting **for a couple of reasons**.

First, he works in an office, but he also **sings and plays the guitar at the park**.

Second, he was on a singing competition program on TV, so some **people recognize him**.

Từ vựng talkative ['tɔ:kətɪv] hay nói, hoạt ngôn recognize ['rekəɡnaɪz] nhận ra

Các cấu trúc có thể sử dụng khi trả lời Track 14

p.148

1. **It [That] depends on** the person, **but** I think most people try to be good.
2. **Therefore**, I usually arrive on time for my appointments.
3. **Although [Even though]** it's very crowded, I use public transportation.
4. **For these reasons, I think (that)** reading books is a good way to relax.

Làm quen với câu hỏi trong bài thi thật

p.150

1 Track 15

Có phải những người ở độ tuổi khác nhau thì thích những thể loại phim khác nhau không?

Yes, I think people of different ages **prefer different movie genres**.

To be specific, young people are usually fond of animation, sci-fi, and action films.

This is because they like exciting scenes and interesting characters in movies.

On the other hand, older people tend to prefer **documentaries and realistic dramas**.

They enjoy movies related to real life because they **feel more connected to** those types of movies.

Từ vựng genre['ʒɑ:nrə] thể loại be fond of thích ~ sci-fi['saɪ faɪ] khoa học viễn tưởng
tend to có xu hướng ~ realistic drama phim chính kịch related to liên quan đến ~

2 Track 16

Lợi ích của việc thân thiết với hàng xóm là gì?

There are many advantages of being close with our neighbors.

First, we can **ask our neighbors for help**.

For example, people sometimes ask their neighbors to get their mail while they're away.

Secondly, it keeps everyone safer.

For instance, neighbors who are close can **watch each other's houses** and report any crimes they see.

Từ vựng advantage [əd'ventɪdʒ] ưu điểm, lợi ích ask for help đề nghị sự giúp đỡ, nhờ vả
be away đi vắng, ở xa report [rɪ'pɔ:t] báo cáo, tố giác
crime [kraɪm] hành vi phạm tội, tội phạm

Day 4

[Tiếp cận theo chủ đề] Thành phố và vùng lân cận, thời trang và mua sắm

Quiz  Track 18

p.155

1. It is stressful to drive in **a crowded city**.
2. My hometown **is located in** the southern part of Korea.
3. Jeonju is **famous for** bibimbap.
4. I always carry a small mirror to **check my appearance**.
5. Seoul is the **capital city** of South Korea.
6. I usually **go shopping** during the holidays.

Day 5

[Tiếp cận theo chủ đề] Âm nhạc và mỹ thuật, ẩm thực và sức khỏe

Quiz  Track 24

p.162

1. I went to a restaurant near my office **for lunch**.
2. Yelin **took a music class** when she was in middle school.
3. It is **a memorable song** because the lyrics are meaningful.
4. I think a balanced diet is important to **stay healthy**.
5. The only **musical instrument** I can play is the piano.
6. I prefer to **eat out** because it's much faster and more convenient.

Day 6

[Tiếp cận theo chủ đề] Truyền thông và giao tiếp, du lịch và giao thông

Quiz  Track 30

p.172

1. It takes 15 minutes to **get to** the subway station.
2. I don't have a car, so I always use **public transportation**.
3. I am interested in learning **a foreign language**.
4. I was stuck in **a traffic jam** today.
5. I often experience **motion sickness** on airplanes.
6. He is planning to **take a trip to** Canada this summer.

Week
4

Chuẩn bị thi IELTS Speaking (2)

Day 1

[Tiếp cận theo chủ đề] Sự kiện đặc biệt, tự nhiên và thời tiết

Quiz  Track 2

p.181

1. I think people who **have a pet** are generally happier.
2. It is my responsibility to **water the plant**.
3. My family usually **makes a reservation** for a hotel on holidays.
4. I like to spend **quality time** with my friends.
5. I baked a cake for **a housewarming party** last weekend.
6. I check **the weather forecast** every morning.

Day 2

[Tiếp cận theo chủ đề] Lịch sử, truyền thống, xã hội

Quiz  Track 7

p.189

1. The temple was built **a long time ago**.
2. Gyeongbok Palace is **a historic place** that many tourists visit.
3. I think people who **break the law** should be punished.
4. Water pollution is an important **environmental issue** these days.
5. I get annoyed when a driver **makes a lot of noise** on the road.
6. Many restaurants in Andong serve **traditional food**.

Day 3

[Tiếp cận theo chủ đề] Nghề nghiệp, chuyên ngành, nhà cửa

Quiz  Track 12

p.198

1. I want to **move to** the coast because of the beautiful scenery.
2. I **am majoring in** chemistry.

3. I prefer to **work in a team** rather than work alone.
4. I **work overtime** at least three times a week.
5. My apartment **consists of** two bedrooms and a living room.
6. A **heavy workload** can cause too much stress.
7. Doctors **make** a lot of **money** in my country.
8. I'm planning to go to **graduate school** next year.

Day 4

[Tiếp cận theo chủ đề] Thời gian rảnh và sở thích, thể thao và các hoạt động

Quiz  Track 21

p.212

1. Dancing is a good way to **relieve stress**.
2. I try to **practice** guitar every day, but sometimes I can't.
3. I usually **surf the Internet** when I'm on the bus.
4. I **am interested in** collecting postcards from abroad.
5. My goal for this year is to **improve my health**.
6. I enjoy **indoor activities**, such as playing video games and watching movies.
7. We run on treadmills when we **go to the gym**.
8. I often **take a walk** in the park after eating lunch.

Day 5

[Tiếp cận theo chủ đề] Con người, giáo dục và học tập

Quiz  Track 30

p.226

1. I normally **spend time** watching TV dramas after work.
2. I was a **private tutor** when I was in college.
3. We should **be considerate of** other people's feelings.
4. **Meeting a variety of people** helps us understand others better.
5. My parents taught me to **have good manners**.
6. In the summer, I often **hang out with** my friends at the beach.
7. He **made an effort** to pass the exam.
8. I have an outgoing personality, so it's easy for me to **make friends**.